

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	55
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	56
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	57
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	58
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	59
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	60
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	61
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	62
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	62
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	63
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	63
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	64
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	64
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	65
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	66
21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	67
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	68
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	69
24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	70

Biểu Table	Trang Page
25 Số trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	71
26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử, phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	72
27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	73
28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	74
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	75
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	76
31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	78
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	80
33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	81
34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	82
35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	82
36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	83
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	84
38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	86

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

I: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 5 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những

người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố:

h) (i) Hiện không làm việc, (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp ba loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P₀: Population at the base period;

P₁: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if

this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labours in the economy: Working (employed) labours consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labours do not include those who are self-

employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

e) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (7 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- *Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.*

- *Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.*

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Năm 2024, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,54 triệu người, tăng 0,9% so với năm 2023. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,8% với 7,43 triệu người, tăng 1,2% so với năm 2023; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,2% với 2,11 triệu người, tăng 0,1%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,62 triệu người, tăng 0,9% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,92 triệu người, tăng 0,9%.

Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 94,1 nam/100 nữ (năm 2023: 94,1 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 12,2‰ (năm 2023: 12,1‰); tỷ suất chết thô đạt 3,0‰ (năm 2023: 4,8‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 9,2‰ (năm 2023: 7,4‰). Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,6 tuổi (năm 2023: 76,5 tuổi).

2. Lao động, việc làm^(*)

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,92 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 77,7%, khu vực nông thôn chiếm 22,3%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,3% và nữ giới chiếm 46,7%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,75 triệu lao động, chiếm 96,7% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,7%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 37,5%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40,6%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 26,6%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 40%; lao động là nữ giới chiếm 34,6%.

^(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in Ho Chi Minh city in 2024 reached over 9.54 million people, increasing by 0.9% compared with 2023. Of this, the urban population accounted for 77.8% with 7.43 million people, increasing by 1.2% compared with 2023; the rural population accounted for 22.2% with 2.11 million people, increasing by 1.0%; the male population accounted for 48.5% with 4.62 million people, increasing by 0.9%; the female population accounted for 51.1% with 4.92 million people, increasing by 0.9%.

The sex ratio was 94.1 males per 100 females (95.1 males per 100 females in 2023). The crude birth rate was 12.2‰ (12.1‰ in 2023); the crude death rate was 3.0‰ (4.8‰ in 2023); the natural increase rate was 9.2‰ (7.4‰ in 2023). The city's average life expectancy at birth was 76.6 years (76.5 years in 2023).

2. Labour and employment^(*)

In 2024, the labour force aged 15 years and above was 4.92 million people. Of this, the labour force in urban areas accounted for 77.7%; the labour force in rural areas accounted for 22.3%; male employees accounted for 53.3%; female employees accounted for 46.7%. The labour force aged 15 years and above working in the economic sectors of Ho Chi Minh city was 4.75 million people, accounted for 96.7% total labour force at 15 years of age. Of this, the labour force working in state sector, private sector and FDI accounted for 7.7%; 83.7% and 8.6% respectively.

The percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 37.5%. Specifically, the percentage of trained employed workers in urban areas was 40.6% and in rural areas, it was 26.6%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 40%, while this rate for female workers was 34.6%.

^(*) From 2021, the aggregated indicators on labour and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).

6

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	2.095,39	9.543.629	4.555
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	211,59	1.266.424	5.985
Các quận - Urban districts	282,42	6.030.026	21.351
Quận 1 - Dist. 1	7,72	141.795	18.358
Quận 3 - Dist. 3	4,92	188.498	38.604
Quận 4 - Dist. 4	4,18	178.486	42.225
Quận 5 - Dist. 5	4,27	155.436	34.300
Quận 6 - Dist. 6	7,14	236.559	33.394
Quận 7 - Dist. 7	35,69	372.865	9.980
Quận 8 - Dist. 8	19,11	469.545	23.845
Quận 10 - Dist. 10	5,72	234.172	40.043
Quận 11 - Dist. 11	5,14	206.856	41.181
Quận 12 - Dist. 12	52,74	733.813	13.877
Gò Vấp - Go Vap	19,73	692.273	34.650
Tân Bình - Tan Binh	22,43	481.402	22.389
Tân Phú - Tan Phu	15,97	485.210	29.636
Bình Thạnh - Binh Thanh	20,78	509.569	23.412
Phú Nhuận - Phu Nhuan	4,86	167.561	34.177
Bình Tân - Binh Tan	52,02	775.986	15.338
Các huyện - Rural districts	1.601,38	2.247.179	1.403
Củ Chi - Cu Chi	434,77	523.122	1.214
Hóc Môn - Hoc Mon	109,17	585.882	5.359
Bình Chánh - Binh Chanh	252,56	817.026	3.227
Nhà Bè - Nha Be	100,43	243.860	2.373
Cần Giờ - Can Gio	704,45	77.289	110

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Đơn vị tính: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm - <i>Year</i>			
2015	2.117.697	1.746.048	371.649
2016	2.180.397	1.783.379	397.018
2017	2.255.410	1.829.028	426.382
2018	2.318.711	1.874.477	444.234
2019	2.558.914	2.026.761	532.153
2020	2.627.181	2.118.696	508.485
2021	2.422.747	1.931.094	491.653
2022	2.627.853	2.087.944	539.909
2023	2.714.331	2.148.142	566.189
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	2.726.751	2.127.057	599.694

8

Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	8.307.901	4.025.168	4.282.733	6.720.262	1.587.639
2016	8.479.141	4.114.204	4.364.937	6.823.142	1.655.999
2017	8.649.646	4.203.136	4.446.510	6.921.539	1.728.107
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677
2021	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947
2022	9.389.717	4.576.367	4.813.350	7.297.847	2.091.870
2023	9.456.661	4.584.213	4.872.448	7.343.998	2.112.663
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	9.543.629	4.626.646	4.916.983	7.428.601	2.115.028
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,1	2,3	2,0	1,6	4,2
2016	2,1	2,2	1,9	1,5	4,3
2017	2,0	2,2	1,9	1,4	4,4
2018	2,2	2,4	2,1	1,9	3,8
2019	2,2	2,4	2,0	1,7	4,2
2020	2,1	2,6	1,6	1,7	3,6
2021	-0,7	-2,0	0,7	-1,4	2,0
2022	2,4	3,2	1,7	1,5	5,9
2023	0,7	0,2	1,2	0,6	1,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,9	0,9	0,9	1,2	0,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	48,4	51,6	80,9	19,1
2016	100,0	48,5	51,5	80,5	19,5
2017	100,0	48,6	51,4	80,0	20,0
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0
2021	100,0	48,4	51,6	78,4	21,6
2022	100,0	48,7	51,3	77,7	22,3
2023	100,0	48,5	51,5	77,7	22,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,0	48,5	51,5	77,8	22,2

9

Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.227.598	9.166.840	9.389.717	9.456.661	9.543.629
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	1.214.592	1.208.328	1.215.664	1.235.192	1.264.725
Các quận - Urban districts	5.958.561	5.857.852	5.950.069	5.977.149	6.031.725
Quận 1 - Dist. 1	142.987	141.919	141.622	141.722	141.795
Quận 3 - Dist. 3	192.269	190.137	189.837	189.931	188.498
Quận 4 - Dist. 4	178.358	175.861	176.461	176.501	179.185
Quận 5 - Dist. 5	154.071	146.961	145.562	146.461	155.436
Quận 6 - Dist. 6	239.443	237.386	237.986	238.436	236.559
Quận 7 - Dist. 7	362.578	361.580	355.264	356.180	372.865
Quận 8 - Dist. 8	436.549	444.011	453.448	455.683	469.545
Quận 10 - Dist. 10	234.794	229.566	228.366	229.046	234.172
Quận 11 - Dist. 11	212.044	210.172	210.672	211.672	206.856
Quận 12 - Dist. 12	660.280	658.954	711.845	731.898	733.813
Gò Vấp - Go Vap	696.998	666.970	675.520	683.654	692.273
Tân Bình - Tan Binh	475.350	465.280	501.697	502.185	481.402
Tân Phú - Tan Phu	494.971	478.125	472.658	473.280	485.210
Bình Thạnh - Binh Thanh	504.815	501.145	485.325	486.494	509.569
Phú Nhuận - Phu Nhuan	169.013	165.480	165.980	166.100	168.561
Bình Tân - Binh Tan	804.041	784.305	797.826	787.906	775.986
Các huyện - Rural districts	2.054.445	2.100.660	2.223.984	2.244.320	2.247.179
Củ Chi - Cu Chi	475.207	471.087	527.320	527.820	523.122
Hóc Môn - Hoc Mon	548.177	560.773	584.943	584.998	585.882
Bình Chánh - Binh Chanh	738.837	769.930	809.803	815.041	817.026
Nhà Bè - Nha Be	211.425	222.800	224.761	238.357	243.860
Cần Giờ - Can Gio	80.799	76.070	77.157	78.104	77.289

10 Dân số trung bình nam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.525.293	4.433.417	4.576.367	4.584.213	4.626.646
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	601.673	599.509	586.608	590.714	605.664
Các quận - Urban districts	2.872.685	2.816.326	2.881.548	2.878.443	2.911.287
Quận 1 - Dist. 1	65.693	65.450	65.617	65.649	64.895
Quận 3 - Dist. 3	88.762	87.480	87.044	88.189	88.223
Quận 4 - Dist. 4	82.806	81.653	81.391	81.233	81.788
Quận 5 - Dist. 5	71.210	69.016	67.221	67.324	70.698
Quận 6 - Dist. 6	113.111	111.272	111.642	111.757	109.897
Quận 7 - Dist. 7	173.362	173.312	167.998	167.684	176.900
Quận 8 - Dist. 8	208.193	213.386	217.742	218.899	224.368
Quận 10 - Dist. 10	110.548	110.048	107.947	109.332	117.772
Quận 11 - Dist. 11	99.861	98.383	98.300	98.968	99.976
Quận 12 - Dist. 12	323.695	316.849	355.949	361.927	362.740
Gò Vấp - Go Vap	342.062	339.040	335.086	336.271	343.697
Tân Bình - Tan Binh	232.028	229.339	246.626	246.629	235.949
Tân Phú - Tan Phu	241.586	220.211	230.185	230.644	235.692
Bình Thạnh - Binh Thanh	239.241	235.921	241.440	235.655	242.733
Phú Nhuận - Phu Nhuan	78.774	76.407	76.457	76.563	79.417
Bình Tân - Binh Tan	401.753	388.559	390.903	381.719	376.542
Các huyện - Rural districts	1.050.935	1.017.582	1.108.211	1.115.056	1.109.695
Củ Chi - Cu Chi	232.785	225.302	257.692	256.442	254.647
Hóc Môn - Hoc Mon	297.361	269.909	289.778	289.048	288.837
Bình Chánh - Binh Chanh	373.494	372.411	412.684	412.965	412.626
Nhà Bè - Nha Be	105.924	112.461	109.812	117.756	115.775
Cần Giờ - Can Gio	41.371	37.499	38.245	38.845	37.810

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.702.305	4.733.423	4.813.350	4.872.448	4.916.983
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	612.919	608.819	629.056	644.478	659.061
Các quận - <i>Urban districts</i>	3.085.876	3.041.526	3.068.521	3.098.706	3.120.438
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	77.294	76.469	76.005	76.073	76.900
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	103.507	102.657	102.793	101.742	100.275
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	95.552	94.208	95.070	95.268	97.397
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	82.861	77.945	78.341	79.137	84.738
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	126.332	126.114	126.344	126.679	126.662
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	189.216	188.268	187.266	188.496	195.965
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	228.356	230.625	235.706	236.784	245.177
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	124.246	119.518	120.419	119.714	116.400
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	112.183	111.789	112.372	112.704	106.880
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	336.585	342.105	355.896	369.971	371.073
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	354.936	327.930	340.434	347.383	348.576
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	243.322	235.941	255.071	255.556	245.453
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	253.385	257.914	242.473	242.636	249.518
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	265.574	265.224	243.885	250.839	266.836
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	90.239	89.073	89.523	89.537	89.144
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	402.288	395.746	406.923	406.187	399.444
Các huyện - <i>Rural districts</i>	1.003.510	1.083.078	1.115.773	1.129.264	1.137.484
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	242.422	245.785	269.628	271.378	268.475
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	250.816	290.864	295.165	295.950	297.045
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	365.343	397.519	397.119	402.076	404.400
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	105.501	110.339	114.949	120.601	128.085
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	39.428	38.571	38.912	39.259	39.479

12 Dân số trung bình thành thị
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.290.921	7.190.893	7.297.847	7.343.998	7.428.601
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	1.214.592	1.208.328	1.215.664	1.235.192	1.264.725
Các quận - Urban districts	5.958.561	5.857.852	5.950.069	5.977.149	6.031.725
Quận 1 - Dist. 1	142.987	141.919	141.622	141.722	141.795
Quận 3 - Dist. 3	192.269	190.137	189.837	189.931	188.498
Quận 4 - Dist. 4	178.358	175.861	176.461	176.501	179.185
Quận 5 - Dist. 5	154.071	146.961	145.562	146.461	155.436
Quận 6 - Dist. 6	239.443	237.386	237.986	238.436	236.559
Quận 7 - Dist. 7	362.578	361.580	355.264	356.180	372.865
Quận 8 - Dist. 8	436.549	444.011	453.448	455.683	469.545
Quận 10 - Dist. 10	234.794	229.566	228.366	229.046	234.172
Quận 11 - Dist. 11	212.044	210.172	210.672	211.672	206.856
Quận 12 - Dist. 12	660.280	658.954	711.845	731.898	733.813
Gò Vấp - Go Vap	696.998	666.970	675.520	683.654	692.273
Tân Bình - Tan Binh	475.350	465.280	501.697	502.185	481.402
Tân Phú - Tan Phu	494.971	478.125	472.658	473.280	485.210
Bình Thạnh - Binh Thanh	504.815	501.145	485.325	486.494	509.569
Phú Nhuận - Phu Nhuan	169.013	165.480	165.980	166.100	168.561
Bình Tân - Binh Tan	804.041	784.305	797.826	787.906	775.986
Các huyện - Rural districts	117.768	124.713	132.114	131.657	132.151
Củ Chi - Cu Chi	23.047	22.509	29.953	27.988	27.507
Hóc Môn - Hoc Mon	18.529	19.667	20.128	20.162	19.795
Bình Chánh - Binh Chanh	22.735	23.404	24.278	24.244	24.866
Nhà Bè - Nha Be	41.690	47.228	45.672	47.694	48.672
Cần Giờ - Can Gio	11.767	11.905	12.083	11.569	11.311

13 Dân số trung bình nông thôn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.936.677	1.975.947	2.091.870	2.112.663	2.115.028
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	452.160	448.578	497.367	499.832	495.615
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	529.648	541.106	564.815	564.836	566.087
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	716.102	746.526	785.525	790.797	792.160
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	169.735	175.572	179.089	190.663	195.188
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	69.032	64.165	65.074	66.535	65.978

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

Đơn vị tính: Người – Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.439.128	7.684.351	7.708.116	7.731.700	7.755.973
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	2.500.753	2.775.931	2.859.323	2.875.532	2.850.220
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	4.317.472	4.298.407	4.300.188	4.255.913	4.306.523
Góa - <i>Widowed</i>	363.386	361.127	335.433	365.986	335.915
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	257.517	248.886	213.172	234.269	263.315

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	96,2	93,7	95,1	94,1	94,1
Thành thị - Urban	93,8	93,7	93,0	93,8	92,7
Nông thôn - Rural	99,7	93,9	97,7	98,5	99,2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	1,5	1,5	1,4	1,3	1,4

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰			
Năm - Year	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2015	12,6	4,4	8,2
2016	12,1	4,5	7,6
2017	12,1	4,7	7,4
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
2021	14,8	5,1	9,8
2022	13,6	6,4	7,2
2023	12,1	4,8	7,4
Sơ bộ - Prel. 2024	12,2	3,0	9,2

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

Năm - Year	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	7,7	9,3	6,1
2016	7,6	9,1	6,0
2017	7,5	9,0	5,9
2018	7,4	8,9	5,9
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
2021	7,8	9,3	6,1
2022	7,8	9,4	6,2
2023	7,6	9,1	6,0
Sơ bộ - Prel. 2024	7,4	8,9	5,8

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

Năm - Year	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	12,3	17,0	7,3
2016	11,5	15,9	6,7
2017	11,3	15,7	6,6
2018	11,2	15,6	6,6
2019	11,0	15,4	6,4
2020	11,5	16,0	6,7
2021	11,7	16,2	6,9
2022	11,9	16,5	7,0
2023	11,5	15,9	6,7
Sơ bộ - Prel. 2024	11,2	15,5	6,5

19

Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
Năm - Year			
2015	18,7	16,4	20,9
2016	17,1	16,9	17,3
2017	15,8	16,1	15,6
2018	17,9	17,4	18,3
2019	15,8	16,2	15,4
2020	21,9	24,4	19,5
2021	25,4	26,0	24,9
2022	10,9	12,3	9,6
2023	10,6	11,7	9,7
Sơ bộ - Prel. 2024	15,1	16,3	13,9
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
Năm - Year			
2015	5,8	6,3	5,2
2016	4,1	4,3	3,9
2017	3,2	3,6	2,7
2018	3,2	3,7	2,7
2019	3,1	3,3	2,9
2020	3,9	3,9	4,0
2021	3,6	3,8	3,4
2022	3,7	4,0	3,3
2023	3,8	4,3	3,3
Sơ bộ - Prel. 2024	6,0	6,6	5,4
Tỷ suất di cư thuần - Net-emigration rate			
Năm - Year			
2015	13,0	10,1	15,6
2016	13,0	12,6	13,4
2017	12,7	12,5	12,9
2018	14,7	13,7	15,6
2019	12,7	12,9	12,5
2020	18,0	20,5	15,6
2021	21,8	22,1	21,5
2022	7,2	8,3	6,2
2023	6,8	7,4	6,3
Sơ bộ - Prel. 2024	9,1	9,7	8,6

20

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Tuổi – Unit: Age

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Năm - Year			
2015	76,2	73,6	78,9
2016	76,5	73,9	79,2
2017	76,5	74,0	79,2
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
2021	76,2	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
2023	76,5	73,9	79,2
Sơ bộ - Prel. 2024	76,6	74,0	79,3

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of marriages in 2024 by district

Đơn vị tính: Cuộc – Unit: Case			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1 st married	Lần thứ 2 trở lên 2 nd married and above
TỔNG SỐ - TOTAL	35.317	28.362	6.955
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	4.184	3.406	778
Các quận - Urban districts	23.817	19.252	4.565
Quận 1 - Dist. 1	994	755	239
Quận 3 - Dist. 3	898	699	199
Quận 4 - Dist. 4	1.043	867	176
Quận 5 - Dist. 5	787	625	162
Quận 6 - Dist. 6	1.383	1.288	95
Quận 7 - Dist. 7	1.232	903	329
Quận 8 - Dist. 8	1.991	1.600	391
Quận 10 - Dist. 10	1.157	919	238
Quận 11 - Dist. 11	1.164	945	219
Quận 12 - Dist. 12	1.953	1.698	255
Gò Vấp - Go Vap	2.415	1.885	530
Tân Bình - Tan Binh	1.834	1.417	417
Tân Phú - Tan Phu	1.747	1.433	314
Bình Thạnh - Binh Thanh	2.089	1.635	454
Phú Nhuận - Phu Nhuan	831	638	193
Bình Tân - Binh Tan	2.299	1.945	354
Các huyện - Rural districts	7.316	5.704	1.612
Củ Chi - Cu Chi	2.320	1.719	601
Hóc Môn - Hoc Mon	1.919	1.542	377
Bình Chánh - Binh Chanh	1.807	1.491	316
Nhà Bè - Nha Be	761	562	199
Cần Giờ - Can Gio	509	390	119

22

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Tuổi – Unit: Age

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Năm - Year			
2015	26,7	28,6	24,9
2016	27,3	29,1	25,7
2017	27,6	29,4	26,0
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
2021	29,0	30,5	27,5
2022	29,9	31,2	28,6
2023	30,4	32,0	28,9
Sơ bộ - Prel. 2024	30,1	31,5	28,8

23

Số vụ ly hôn đã xét xử
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

Đơn vị tính: Vụ – Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	18.411	10.630	20.903	17.989	23.612
Tòa án nhân dân Thành phố The people's court of the city	381	265	266	320	320
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	2.357	1.387	2.442	1.398	3.080
Các quận - Urban districts	11.889	6.706	13.806	12.457	14.682
Quận 1 - Dist. 1	504	288	542	509	563
Quận 3 - Dist. 3	495	255	553	447	578
Quận 4 - Dist. 4	409	212	428	490	604
Quận 5 - Dist. 5	292	190	379	305	372
Quận 6 - Dist. 6	548	310	609	609	657
Quận 7 - Dist. 7	629	370	681	689	803
Quận 8 - Dist. 8	913	469	942	901	946
Quận 10 - Dist. 10	471	321	576	538	580
Quận 11 - Dist. 11	516	252	613	665	917
Quận 12 - Dist. 12	1.152	616	1.292	1.142	1.445
Gò Vấp - Go Vap	1.211	736	1.583	1.378	1.632
Tân Bình - Tan Binh	888	518	985	938	981
Tân Phú - Tan Phu	870	484	998	939	1.036
Bình Thạnh - Binh Thanh	1.111	590	1.525	1.096	1.286
Phú Nhuận - Phu Nhuan	470	276	485	502	608
Bình Tân - Binh Tan	1.410	819	1.615	1.309	1.674
Các huyện - Rural districts	3.784	2.272	4.389	3.814	5.530
Củ Chi - Cu Chi	1.144	693	1.406	1.188	1.558
Hóc Môn - Hoc Mon	988	588	1.278	945	1.900
Bình Chánh - Binh Chanh	1.076	575	918	905	1.055
Nhà Bè - Nha Be	350	265	529	573	684
Cần Giờ - Can Gio	226	151	258	203	333

24

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm - Year					
2015	98,3	98,8	97,9	98,5	97,3
2016	98,7	99,1	98,4	98,9	97,6
2017	98,5	98,9	98,3	98,9	96,8
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
2021	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6
2022	99,1	99,1	99,1	99,2	98,8
2023	98,8	99,0	98,7	98,9	98,5
Sơ bộ - Prel. 2024	99,2	99,4	99,0	99,3	99,1

25

Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh

phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of children under 5 years old with birth registration

by sex and by district

	Đơn vị tính: Trẻ em - Unit: Child				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99.254	91.519	77.170	85.205	84.933
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	82.450	45.249	38.795	43.415	43.107
Nữ - Female	16.804	46.270	38.375	41.790	41.826
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	13.621	12.102	10.214	12.279	12.936
Các quận - Urban districts	63.548	55.946	49.295	54.631	54.294
Quận 1 - Dist. 1	2.689	2.362	1.964	2.114	2.014
Quận 3 - Dist. 3	2.230	1.828	1.632	1.844	1.703
Quận 4 - Dist. 4	2.618	2.351	1.893	2.022	2.106
Quận 5 - Dist. 5	2.106	1.668	1.495	1.628	1.541
Quận 6 - Dist. 6	3.402	3.216	2.745	2.998	2.733
Quận 7 - Dist. 7	3.744	3.724	2.886	3.175	3.263
Quận 8 - Dist. 8	5.468	5.142	4.610	4.764	4.696
Quận 10 - Dist. 10	2.657	2.213	1.950	2.120	1.943
Quận 11 - Dist. 11	2.825	2.389	2.150	2.359	2.290
Quận 12 - Dist. 12	6.317	5.274	4.910	6.052	5.702
Gò Vấp - Go Vap	6.293	5.609	4.661	5.374	5.434
Tân Bình - Tan Binh	4.208	3.951	3.505	3.947	3.963
Tân Phú - Tan Phu	5.242	4.462	3.939	4.484	4.620
Bình Thạnh - Binh Thanh	5.368	4.388	4.154	4.437	4.584
Phú Nhuận - Phu Nhuan	2.022	1.685	1.587	1.618	1.538
Bình Tân - Binh Tan	6.359	5.684	5.214	5.695	6.164
Các huyện - Rural districts	22.085	23.471	17.661	18.295	17.703
Củ Chi - Cu Chi	5.192	8.131	5.327	5.513	4.994
Hóc Môn - Hoc Mon	7.182	5.865	4.682	4.693	4.553
Bình Chánh - Binh Chanh	5.569	5.236	4.362	4.554	4.643
Nhà Bè - Nha Be	2.313	2.202	1.811	2.092	2.119
Cần Giờ - Can Gio	1.829	2.037	1.479	1.443	1.394

26

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Đơn vị tính: Người – Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	35.832	61.585	40.707	36.886	37.841
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	19.558	30.164	22.395	20.366	20.775
Nữ - Female	16.274	31.421	18.312	16.520	17.066
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	3.112	4.467	3.637	3.288	3.460
Các quận - Urban districts	26.007	47.938	29.321	26.300	27.101
Quận 1 - Dist. 1	1.551	2.636	1.606	1.445	1.519
Quận 3 - Dist. 3	1.488	2.510	1.635	1.503	1.554
Quận 4 - Dist. 4	1.435	3.426	1.473	1.417	1.444
Quận 5 - Dist. 5	1.280	2.509	1.475	1.270	1.292
Quận 6 - Dist. 6	1.689	3.984	1.959	1.728	1.824
Quận 7 - Dist. 7	919	1.665	1.049	953	1.039
Quận 8 - Dist. 8	2.584	6.180	2.642	2.425	2.366
Quận 10 - Dist. 10	1.672	2.879	1.496	1.531	1.540
Quận 11 - Dist. 11	1.636	3.356	1.836	1.643	1.599
Quận 12 - Dist. 12	1.417	2.072	1.658	1.574	1.531
Gò Vấp - Go Vap	2.096	3.075	2.531	2.107	2.277
Tân Bình - Tan Binh	1.538	2.873	2.098	1.841	1.891
Tân Phú - Tan Phu	1.397	2.351	1.622	1.438	1.479
Bình Thạnh - Binh Thanh	2.590	3.861	2.882	2.645	2.631
Phú Nhuận - Phu Nhuan	1.148	1.697	1.410	1.239	1.334
Bình Tân - Binh Tan	1.567	2.864	1.949	1.541	1.781
Các huyện - Rural districts	6.713	9.180	7.749	7.298	7.280
Củ Chi - Cu Chi	2.368	2.762	2.798	2.678	2.491
Hóc Môn - Hoc Mon	1.846	2.517	2.055	1.950	1.997
Bình Chánh - Binh Chanh	1.547	2.499	1.772	1.577	1.680
Nhà Bè - Nha Be	562	949	653	627	611
Cần Giờ - Can Gio	390	453	471	466	501

27

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.915.176	4.622.501	4.690.312	4.843.590	4.915.128
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.682.447	2.478.925	2.515.928	2.592.700	2.618.939
Nữ - Female	2.232.729	2.143.576	2.174.384	2.250.890	2.296.189
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3.785.203	3.680.013	3.682.047	3.745.673	3.817.952
Nông thôn - Rural	1.129.973	942.488	1.008.265	1.097.917	1.097.176
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,6	53,6	53,6	53,5	53,3
Nữ - Female	45,4	46,4	46,4	46,5	46,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	77,0	79,6	78,5	77,3	77,7
Nông thôn - Rural	23,0	20,4	21,5	22,7	22,3

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	4.281.944	2.274.739	2.007.205	3.441.196	840.748
2016	4.386.565	2.322.907	2.063.658	3.515.278	871.287
2017	4.453.787	2.363.763	2.090.024	3.538.923	914.864
2018	4.601.567	2.536.359	2.065.208	3.669.641	931.926
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785	3.651.457	1.078.460
2021	4.331.536	2.327.063	2.004.473	3.416.515	915.021
2022	4.507.487	2.403.224	2.104.263	3.524.356	983.131
2023	4.666.819	2.493.708	2.173.111	3.605.581	1.061.238
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	4.754.251	2.530.200	2.224.051	3.693.312	1.060.939
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	51,5	56,5	46,9	51,2	53,0
2016	51,7	56,5	47,3	51,5	52,6
2017	51,5	56,2	47,0	51,1	52,9
2018	52,0	58,9	45,5	52,0	52,0
2019	52,1	58,5	46,1	50,8	57,5
2020	51,3	56,7	46,0	50,1	55,7
2021	47,3	52,5	42,3	47,5	46,3
2022	48,0	52,5	43,7	48,3	47,0
2023	49,3	54,4	44,6	49,1	50,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	49,8	54,7	45,2	49,7	50,3

29

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above

by types of ownership

		Chia ra - Of which		
	Tổng số Total	Kinh tế Nhà nước State	Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
Người - Person				
2015	4.281.944	496.705	3.459.812	325.427
2016	4.386.565	412.337	3.645.236	328.992
2017	4.453.787	383.025	3.724.783	345.979
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
2021	4.331.536	326.485	3.705.206	299.845
2022	4.507.487	330.231	3.771.689	405.567
2023	4.666.819	374.442	3.895.463	396.914
Sơ bộ - Prel. 2024	4.754.251	364.129	3.979.773	410.349
Cơ cấu - Structure - (%)				
2015	100,0	11,6	80,8	7,6
2016	100,0	9,4	83,1	7,5
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,0	84,0	8,0
2019	100,0	7,4	84,5	8,1
2020	100,0	6,6	85,0	8,4
2021	100,0	7,5	85,5	7,0
2022	100,0	7,3	83,7	9,0
2023	100,0	8,0	83,5	8,5
Sơ bộ - Prel. 2024	100,0	7,7	83,7	8,6

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.729.917	4.331.536	4.507.487	4.666.819	4.854.251
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	53.045	61.609	50.679	59.314	55.272
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.162	2.552	1.569	835	594
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.268.169	1.192.698	1.184.068	1.217.861	1.226.735
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16.698	9.824	8.150	9.184	16.985
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	26.013	13.363	22.734	17.364	25.190
Xây dựng - <i>Construction</i>	349.437	304.460	298.599	307.110	295.414
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	986.006	919.841	1.059.840	1.090.265	1.043.214
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	357.401	339.105	333.145	359.173	389.154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	446.230	463.739	481.335	511.590	549.701
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	89.177	72.437	77.938	90.433	92.542
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	104.541	106.758	101.797	95.186	104.993
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	122.388	100.900	129.316	120.723	110.274

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	116.269	96.644	110.376	105.827	121.981
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	93.184	81.329	89.873	87.496	81.218
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	102.532	90.582	70.527	79.515	77.078
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	235.795	167.539	167.022	186.643	197.888
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	99.997	82.222	80.189	93.924	87.077
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34.766	38.148	43.915	35.411	44.857
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	185.790	161.762	153.491	144.896	170.118
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	40.317	26.024	42.724	53.829	63.966
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0	0	200	240	0

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,1	1,4	1,1	1,3	1,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26,8	27,6	26,3	26,0	25,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,4	0,2	0,2	0,2	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,5	0,3	0,5	0,4	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,4	7,0	6,6	6,6	6,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20,8	21,2	23,5	23,3	22,0
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7,6	7,8	7,4	7,7	8,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	9,4	10,7	10,7	10,9	11,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,9	1,7	1,7	1,9	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,2	2,5	2,3	2,0	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,6	2,3	2,9	2,6	2,3

31 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,5	2,2	2,4	2,3	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2,0	1,9	2,0	1,9	1,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,2	2,1	1,6	1,7	1,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,0	3,9	3,7	4,0	4,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	2,1	1,9	1,8	2,0	1,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,7	0,9	1,0	0,8	0,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,9	3,7	3,4	3,1	3,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,9	0,6	0,9	1,2	1,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.729.917	4.331.536	4.507.487	4.666.819	4.754.251
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	75.870	68.551	37.195	43.010	43.163
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	830.905	768.129	778.971	797.091	893.840
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	352.582	274.508	227.473	262.030	232.952
Nhân viên - <i>Clerks</i>	201.613	160.278	172.907	140.782	138.950
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	1.237.183	1.220.468	1.342.505	1.468.452	1.424.145
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	41.712	40.374	43.229	42.756	49.656
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	647.587	519.541	537.395	523.824	532.667
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	923.070	854.300	918.183	952.897	972.239
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	417.396	422.241	431.944	415.804	445.257
Khác - <i>Other</i>	1.999	3.146	17.685	20.173	21.382
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	3.240.897	2.988.340	3.101.014	3.126.684	3.188.650
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	220.424	132.778	117.885	123.373	103.533
Tự làm - <i>Own account worker</i>	1.064.834	1.013.998	1.087.522	1.189.101	1.263.416
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	203.550	195.519	200.591	227.112	197.777
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	212	901	475	549	875

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm - Year					
2015	34,0	35,9	31,8	37,3	20,3
2016	34,7	36,7	32,5	37,6	23,0
2017	36,6	38,1	34,8	40,6	23,3
2018	36,7	39,5	33,4	39,8	24,2
2019	37,3	39,2	35,0	41,0	24,5
2020	38,8	40,3	37,1	42,2	26,4
2021	35,6	34,0	37,4	39,1	21,9
2022	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9
2023	36,0	37,6	34,1	39,1	25,6
Sơ bộ - Prel. 2024	37,5	40,0	34,6	40,6	26,6

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

34

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,94	3,13	2,71	3,10	2,27
2016	2,66	3,09	2,14	2,81	2,00
2017	2,93	3,42	2,33	3,11	2,22
2018	2,92	3,00	2,82	3,18	1,92
2019	2,82	2,90	2,71	3,15	1,68
2020	3,91	3,00	5,02	4,38	2,22
2021	6,40	6,19	6,65	7,27	2,98
2022	4,19	4,64	3,62	4,51	2,89
2023	3,80	3,92	3,66	3,94	3,31
Sơ bộ - Prel. 2024	3,40	3,38	3,43	3,42	3,34

35

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,27	0,26	0,27	0,33	0,00
2016	0,31	0,30	0,32	0,33	0,18
2017	0,47	0,35	0,61	0,54	0,20
2018	0,21	0,20	0,21	0,23	0,12
2019	0,20	0,15	0,25	0,24	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24
2022	1,04	0,95	1,16	1,18	0,51
2023	1,77	1,82	1,71	2,13	0,54
Sơ bộ - Prel. 2024	1,06	1,13	0,98	1,23	0,50

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	49,1	50,6	47,4	46,8	58,6
2016	46,8	48,6	44,8	44,1	57,8
2017	47,6	49,4	45,7	45,0	57,9
2018	45,4	45,6	45,0	43,0	54,5
2019	44,2	46,5	41,5	42,5	50,2
2020	46,5	47,9	44,7	45,2	51,1
2021	48,0	49,6	46,2	45,8	56,3
2022	46,6	46,5	46,7	43,7	57,0
2023	47,9	48,4	47,4	46,7	52,2
Sơ bộ - Prel. 2024	45,3	44,4	46,5	43,9	50,5

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	290	309	332	346	374
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	185	129	160	142	151
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.248	3.550	7.210	13.315	27.446
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	192	184	212	219	236
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	254	440	595	570	348
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	371	737	500	671	463
Xây dựng - <i>Construction</i>	176	165	191	195	211
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	221	227	228	239	267
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	375	360	407	425	484
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	58	27	36	40	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	706	975	1.006	922	959
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.151	1.270	1.496	1.752	1.745
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	460	527	424	455	522
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	612	761	713	801	754

37 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	406	343	393	440	532
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	154	186	246	243	278
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	203	304	339	366	400
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	443	805	812	724	897
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	329	271	290	423	367
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	55	52	68	78	73
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	46	69	45	40	37
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population aged 15 years and above. The value added by economic activities is calculated at basic prices.

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.486,3	7.501,7	9.187,6	9.226,2	9.854,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.712,7	5.736,2	6.678,8	7.325,5	8.362,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14.438,2	16.264,5	11.855,4	9.964,0	14.616,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.959,2	6.861,6	8.560,7	8.878,1	9.231,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.423,8	10.969,7	13.905,8	11.545,3	13.192,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.570,7	7.909,7	8.698,6	9.040,1	10.868,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.692,4	8.210,9	9.873,8	10.472,7	11.706,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.926,2	7.564,6	9.170,9	9.221,9	9.950,3
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8.785,1	7.811,0	10.408,9	9.803,6	10.355,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.737,1	6.259,1	6.767,9	7.531,0	7.933,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11.660,0	11.993,7	13.202,8	12.903,8	12.819,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.684,5	10.361,3	11.799,0	11.593,5	13.474,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.600,9	9.536,6	10.755,5	11.181,1	12.185,3

38 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.974,8	10.127,5	12.225,5	11.713,3	12.456,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8.838,6	7.448,6	9.100,8	9.507,1	10.246,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.546,3	7.598,9	8.918,8	8.496,5	9.689,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8.104,7	7.595,9	8.914,1	8.945,3	9.737,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	10.509,0	10.236,0	10.433,0	10.819,6	11.276,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.262,3	5.982,4	8.518,1	7.503,2	9.074,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.311,8	6.379,8	7.573,2	8.667,8	9.153,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.248,2	4.148,4	5.404,5	5.871,5	6.394,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	17.350,0	-	25.000,0	-	-